

Số: 152 / TB- MNXTA

Thanh An, ngày 06 tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất, đội ngũ, chất lượng học sinh
Trường Mầm non xã Thanh An, năm học 2024-2025**

A. CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng (Diện tích)	Bình quân	Đạt/chưa đạt so với quy định
I	Diện tích đất			
1	Trung tâm trường	3325m ²	18 m ² /trẻ	Đạt
2	Điểm trường Huổi Púng	119,6 m ²	23,9 m ² /trẻ	Đạt
3	Điểm trường Púng Thanh	734,5 m ²	9 m ² /trẻ	Đạt
4	Điểm trường Noong Ứng	418m ²	9,3m ² /trẻ	Đạt
II	Các khối phòng			
1	Hành chính quản trị			
1.1	Phòng Hiệu trưởng	21,5 m ²		Đạt
1.2	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	12 m ²		Đạt
1.3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	12 m ²		Đạt
1.4	Văn phòng trường	19,4m ²		Đạt
1.5	Phòng nhân viên	19,4 m ²		Đạt
1.6	Phòng Bảo vệ	14 m ²		Đạt
1.7	Khu Vệ sinh CBGV, NV	16 m ²		Đạt
1.8	Khu để xe CBGVNV	5 m ²		Đạt
2	Khối phòng nuôi dưỡng CSGD trẻ em			
2.1	Phòng nuôi dưỡng CSGD trẻ em	478,89 m ²	1,53m ² /trẻ	Đạt
2.2	Phòng GD, Nghệ thuật	38,3m ²	20,7 m ² /trẻ	Đạt
2.3	Phòng GD Thể chất	35,9 m ²	0,2 m ² /trẻ	Đạt
2.4	Phòng Thư viện	59.85 m ²	0,3 m ² /trẻ	Đạt
2.5	Sân chơi riêng	674 m ²	3,64 m ² /trẻ	Đạt
3	Khối phòng tổ chức ăn			
3.1	Nhà bếp	58,24 m ²	0,2m ² /trẻ	Đạt
3.2	Kho bếp	19,2 m ²		Đạt
4.	Khối phụ trợ			
4.1	Phòng họp	59,85m ²		Đạt

4.2	Phòng Y tế	14,3m ²		Đạt
4.3	Nhà kho	40 m ²		Đạt
4.4	Sân vườn	674 m ²	2,1 m ² /trẻ	Đạt
4.5	Cổng hàng rào	447,408m ²	447,408m ²	Đạt
5	Hạ tầng kỹ thuật			
5.1	Hệ thống cấp nước sạch	4		Đạt
5.2	Hệ thống cấp điện	4		Đạt
5.3	Hệ thống PCCC	4		Đạt
5.4	Hạ tầng thông tin liên lạc	4		Đạt
5.5	Thu gom rác thải	4		Đạt
III	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi (Đơn vị tính: bộ)	14	Số bộ/nhóm (lớp)	Đạt
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	14	1bộ//1 nhóm lớp	Đạt
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		
IV	Đồ chơi ngoài trời, thiết bị phục vụ giáo dục khác			
1	Đồ chơi ngoài trời	3	bộ/sân chơi (trường)	Đạt
2	Thiết bị phục vụ giáo dục khác		1bộ/nhóm (lớp)	
2.1	Ti vi	14/14	1 cái/1 lớp	
2.2	Máy PHOTO COPY	1	Phòng Phó HT	
2.3	Mic trợ giảng	0	1máy /nhóm (lớp)	
2.4	Loa kéo	1		
2.5	Máy tính	15		
2.6	Loa	0	bộ/nhóm (lớp)	
2.7	Máy chiếu	8	bộ/nhóm (lớp)	
2.8	Máy lọc nước	1		
2.9	Năng lượng mặt trời	0		

B. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ CBQL – GIÁO VIÊN – NHÂN VIÊN

Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		Tổng số				Công lập
		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số
				Tổng số	Nữ	
a. số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo						
I	Cán bộ quản lý					
1	Hiệu trưởng	1	1			
	Chia theo trình độ đào tạo					
	- Trung cấp sư phạm					
	- Cao đẳng sư phạm					
	- Đại học sư phạm	1	1			
	- Thạc sĩ					
	- Tiến sĩ , TSKH					
	- Khác					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			
	Chia theo trình độ đào tạo					
	- Trung cấp sư phạm					
	- Cao đẳng sư phạm					
	- Đại học sư phạm	2	2			
	- Thạc sĩ					
	- Tiến sĩ , TSKH					
	- Khác					
II	Giáo viên	29	29			
1	Giáo viên nhà trẻ	8	8			
	Chia theo trình độ đào tạo					
	+ Trung cấp sư phạm					
	+ Cao đẳng sư phạm					
	+ Đại học sư phạm	8	8	3	3	
	+ Thạc sĩ					
	+ Tiến sĩ , TSKH					
	- Chưa qua đào tạo					
2	Giáo viên mẫu giáo	19	19	5	5	
	Chia theo trình độ đào tạo					
	+ Trung cấp sư phạm					
	+ Cao đẳng sư phạm	1	1			
	+ Đại học sư phạm	18	18	5	5	
	+ Thạc sĩ					
	+ Tiến sĩ , TSKH					
	- Chưa qua đào tạo					

III	Nhân viên					
	- Kế toán, văn thư	1	1			
	- Y tế, thủ quỹ	1	1			
	- Nấu ăn	3	3			
	- Bảo vệ	1	1			
b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp						
	Cán bộ quản lý	3	3			
	Hiệu trưởng	1	1			
	Phó hiệu trưởng	2	2			
	Giáo viên	29	29			
c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành BDTX hằng năm theo quy định						
	Cán bộ quản lý	3	3			
	Hiệu trưởng	1	1			
	Phó hiệu trưởng	2	2			
	Giáo viên	29	29			

Thanh An, ngày 6/6/2025

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Phương

c. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Tổng số	Nhà trẻ	Mẫu giáo			
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	Ghép3- 4-5 tuổi
I	Tổng số trẻ em	334	95	63	73	48	55
1	Số trẻ em nhóm ghép	55		0	20	35	55
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày						73
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	334	95	63	73	48	55
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0					73
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	334	95	63	73	48	55
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	334	95	63	73	48	55
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	334	95	63	73	48	55
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	328	95	61	72	48	55
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	6	3	2	1		
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	329	95	62	72	48	55
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5	3	2			
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0					
6	Số trẻ thừa cân, béo phì	0					
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	334					
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	95	95				
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	239		63	73	48	55